TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP, CN=TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101447725
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.02.01 14:09:21+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : đồng Việt nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
	1	2	3	4	5
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**1.879.454.816.078**	**1.763.220.111.089**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**41.784.114.106**	**49.141.802.543**
	1. Tiền	111		41.784.114.106	49.141.802.543
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.256.534.282.544**	**1.153.088.004.430**
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.610.000.000	2.610.000.000
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		(1.875.717.456)	(1.021.995.570)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.255.800.000.000	1.151.500.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**473.887.685.201**	**436.734.279.494**
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		344.898.888.846	329.210.862.343
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		518.428.517	24.869.933.194
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
	6. Các khoản phải thu khác	136		128.403.977.828	82.653.483.957
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		66.390.010	
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**89.579.357.650**	**113.416.231.279**
	1. Hàng tồn kho	141		91.473.619.120	115.439.796.585
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.894.261.470)	(2.023.565.306)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**17.669.376.577**	**10.839.793.343**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.157.665.587	566.699.787
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.345.946.528	10.273.093.556
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		165.764.462	
	4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	
	5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**496.177.978.726**	**474.999.118.386**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
	4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		-	-
	5. Phải thu về cho vay dài hạn			-	
	6. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	219		**138.371.851.520**	**158.570.546.943**
	1. Tài sản cố định hữu hình	**220**		129.687.137.669	150.156.552.219
	- Nguyên giá	221		545.057.303.772	535.716.902.091
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*222*		(415.370.166.103)	(385.560.349.872)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	223		-	-
	- Nguyên giá	224		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	225		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	226		**8.684.713.851**	**8.413.994.724**
	- Nguyên giá	227		22.327.742.206	21.757.742.206
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	228		(13.643.028.355)	(13.343.747.482)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**6.460.917.881**	**6.643.511.213**
	- Nguyên giá	231		9.043.165.265	9.043.165.265
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.582.247.384)	(2.399.654.052)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**41.655.949.601**	**482.974.725**
	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
	2. Chi phí XDCB dở dang	242		41.655.949.601	482.974.725
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**198.487.708.826**	**198.487.708.826**

	1. Đầu tư vào công ty con	251		198.487.708.826	198.487.708.826
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**111.201.550.898**	**110.814.376.679**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		111.137.051.772	110.814.376.679
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		64.499.126	
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
	4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.375.632.794.804**	**2.238.219.229.475**
	NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**31/12/2022**	**01/01/2022**
	1	2	3	4	5
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**			**1.572.120.582.446**	**1.385.230.854.600**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.569.097.595.971**	**1.378.153.298.445**
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	462.803.217.050	320.809.741.899
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.972.631.612	539.717.882
	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		5.280.217.707	7.065.241.919
	4. Phải trả người lao động	314		11.633.055.102	14.956.539.286
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.548.560.932	1.847.092.693
	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
	7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		169.722.400	124.625.768
	9. Phải trả ngắn hạn khác	319		74.850.431.187	3.445.907.782
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.003.740.975.052	1.020.605.627.753
	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.051.619.138	7.643.227.667
	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.047.165.791	1.115.575.796
	13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.022.986.475**	**7.077.556.155**
	1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
	3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
	7. Phải trả dài hạn khác	337		3.022.986.475	7.077.556.155
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
	9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
	10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
	13. Quỹ phát triển kho học và công nghệ	343		-	
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)**	**400**		**803.512.212.358**	**852.988.374.875**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**803.512.212.358**	**852.988.374.875**
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(49.700.000)	(49.700.000)
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		140.350.898.933	125.900.895.182
	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.784.633.425	123.710.799.693
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.462.905.890	2.577.929.973
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.321.727.535	121.132.869.720
	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	

II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
	1. Nguồn kinh phí	431		-	-
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)			2.375.632.794.804	2.238.219.229.475

-

-

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phan Thùy Linh	KẾ TOÁN TRƯỞNG *Nguyễn Thị Thanh Huyền*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Nguyễn Hữu Quang*

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX -CTCP

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ
Năm 2022

Mẫu số B 02_ DN

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
	1	*2*	*3*	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.25**	**801.572.825.771**	**824.185.114.161**	**3.297.749.169.654**	**2.697.815.151.533**
2.	Các khoản giảm trừ	02		3.565.353.470	1.269.913.360	10.647.237.660	3.992.626.790
3.	**Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**798.007.472.301**	**822.915.200.801**	**3.287.101.931.994**	**2.693.822.524.743**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	758.382.024.147	776.049.188.498	3.175.830.642.955	2.588.700.266.100
5.	**Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**39.625.448.154**	**46.866.012.303**	**111.271.289.039**	**105.122.258.643**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	44.380.566.453	21.075.281.823	172.014.238.792	133.384.291.962
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	21.123.564.589	8.516.985.785	62.557.868.966	32.065.370.016
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	*23*		17.177.924.583	8.167.853.845	55.487.784.217	31.739.945.632
8	Chi phí bán hàng	24		13.984.323.777	16.054.392.117	39.719.345.057	36.231.736.611
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.549.371.349	11.561.373.418	43.230.662.873	37.301.766.838
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**34.348.754.892**	**31.808.542.806**	**137.777.650.935**	**132.907.677.140**
11	Thu nhập khác	31		1.402.684.977	10.199.274.558	2.856.491.539	10.109.210.546
12	Chi phí khác	32		0	6.789.258.166	43.707.898	7.339.486.112
13	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.402.684.977**	**3.410.016.392**	**2.812.783.641**	**2.769.724.434**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**35.751.439.869**	**35.218.559.198**	**140.590.434.576**	**135.677.401.574**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.953.485.468	6.756.247.100	12.926.064.167	14.030.764.195
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(64.499.126)	-	(64.499.126)	109.667.659
17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**31.862.453.527**	**28.462.312.098**	**127.728.869.535**	**121.536.969.720**

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thùy Linh	KẾ TOÁN TRƯỞNG *Nguyễn Thị Thanh Huyền*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Nguyễn Hữu Quang*

CÔNG TY GAS PETROLIMEX -CTCP

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP Mẫu số: B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	***01***	**140.590.434.576**	**135.677.401.574**
2.Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	30.291.690.436	30.010.337.013
- Các khoản dự phòng	03	(3.867.190.479)	(504.092.424)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	165.193	(83.912)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(255.662.719.542)	(205.955.603.403)
- Chi phí lãi vay	06	55.487.784.217	31.739.945.632
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	**(33.159.835.599)**	**(9.032.095.520)**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	64.741.332.384	(108.408.615.750)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	23.966.177.465	(43.598.064.844)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	128.701.337.665	93.405.458.041
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(913.640.893)	(4.253.926.262)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(54.390.439.324)	(32.306.437.354)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15.172.762.809)	(12.638.859.817)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**113.772.168.889**	**(116.832.541.506)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(51.083.376.557)	(3.002.842.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	1.239.952.612
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.496.100.000.000)	(2.061.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.391.800.000.000	1.649.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	136.819.205.915	204.234.643.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(18.564.170.642)**	**(209.928.246.493)**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32	-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.955.264.869.302	2.391.207.267.011

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1	2	3	4
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.972.129.522.003)	(2.050.170.104.002)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(85.700.868.790)	(12.077.490.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(102.565.521.491)**	**328.959.672.229**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(7.357.523.244)**	**2.198.884.230**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	49.141.802.543	46.942.876.357
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(165.193)	41.956
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**41.784.114.106**	**49.141.802.543**

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phan Thùy Linh	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Thanh Huyền	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Hữu Quang

M.S.D.N: 0101447725-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX -CTCP
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý IV Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh chính: Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên kết, công ty cổ phần.

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Tòa nhà TD Business Center, lô 20, Lê Hồng Phong, HP	30.000.000.000	30.000.000.000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	122 đường 2/9,P.Bình thuận Q.Hải Châu, Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 322 Điện Biên Phủ P22, Q Bình Thạnh, TP HCM	70.000.000.000	70.000.000.000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	346-348, Võ Văn Kiệt, khu vực 4, phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam	27.000.000.000	27.000.000.000	100%	100%
5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Số 775 đường Giải Phòng – Hoàng Mai – HN	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
6. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán giữa đồng VN và đồng USD.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6 Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo phương pháp giá gốc

7 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc

8 Các khoản cho vay: ghi nhận theo phương pháp giá gốc

9 Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết: theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.

10 Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc

11 Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng(nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

13 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc quý. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

14 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính, BĐS đầu tư), BĐS đầu tư: theo Nguyên giá.

15 Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), BĐS đầu tư: Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 45/2013/QĐ - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

16 Nguyên tắc kế toán cac hợp đồng hợp tác kinh doanh:

17 Nguyên tắc kết toán thuế TNDN hoãn lại:

18 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

19 Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

20 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

a. Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng/vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại

b. Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ tối đa không quá 3 năm.

21 Phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.

22 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

23 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

24 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

25 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.

26 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn hóa trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

27 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

28 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

29 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

30 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

31 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

32 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

a. Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn

b. Đối với thăng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)

c. Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.

33 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.

34 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

35 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm

36 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

37 Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.

38 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.

39 Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Tổng công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.

40 Doanh thu hợp đồng xây dựng

41 Thu nhập khác

42 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

43 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

44 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác... phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

45 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

46 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

47 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	22.069.872	215.420.300
+ Tiền Việt Nam	22.069.872	215.420.300
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi ngân hàng	41.762.044.234	48.926.382.243
+ Tiền Việt Nam	41.744.634.623	48.908.889.871
+ Ngoại tệ	17.409.611	17.492.372
- Các khoản tương đương tiền		
- Tiền đang chuyển		
+ Tiền Việt Nam		
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
Cộng	**41.784.114.106**	**49.141.802.543**

02. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	**2.610.000.000**	**734.282.544**	**1.875.717.456**	**2.610.000.000**	**1.588.004.430**	**1.021.995.570**
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.610.000.000	734.282.544	1.875.717.456	2.610.000.000	1.588.004.430	1.021.995.570
+ Cổ phiếu dệt may	2.610.000.000	734.282.544	1.875.717.456	2.610.000.000	1.588.004.430	1.021.995.570
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	**1.255.800.000.000**	**1.255.800.000.000**	**1.151.500.000.000**	**1.151.500.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.255.800.000.000	1.255.800.000.000	1.151.500.000.000	1.151.500.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2. Dài hạn	**0**	**0**		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**198.487.708.826**		**198.487.708.826**	**198.487.708.826**		**198.487.708.826**
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	40.000.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	27.000.000.000		27.000.000.000	27.000.000.000		27.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000
+ Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826		11.487.708.826	11.487.708.826		11.487.708.826
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**344.898.888.846**	**329.210.862.343**
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	107.526.018.976	102.458.945.300
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	29.118.135.041	30.962.924.384
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	46.123.306.444	51.653.015.334
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	43.811.797.069	37.196.821.676
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	42.051.131.707	37.574.802.739
- Các khoản phải thu khách hàng khác	76.268.499.609	69.364.352.910
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết phải thu của khách hàng là các bên liên quan theo phụ biểu 01 kèm theo)		

04. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**128.403.977.828**		**82.653.483.957**	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	72.902.821.774		65.785.991.913	

- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	653.046.180		563.046.180	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	54.848.109.874		16.304.445.864	
b. Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho		66.390.010		
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				

06. Nợ xấu	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Khách hàng khác				

07. Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	14.301.772.239		20.378.638.498	
- Nguyên liệu, vật liệu	9.392.190.039		9.967.235.620	
- Công cụ, dụng cụ				
+ Vỏ bình gas				
+ Công cụ, dụng cụ khác				
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-			
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	67.779.656.842	(1.894.261.470)	85.093.922.467	(2.023.565.306)
+ Gas, bếp và phụ kiện	66.514.258.252	(1.894.261.470)	84.387.114.877	(2.023.565.306)
+ Hàng hóa khác	1.265.398.590		706.807.590	
- Hàng gửi bán				
+ Gas, bếp và phụ kiện				
+ Hàng hóa khác				
- Hàng hoá kho bảo thuế				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của nhà nước				

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**41.655.949.601**	**41.655.949.601**	**482.974.725**	**482.974.725**
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	41.655.949.601	41.655.949.601	482.974.725	482.974.725

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I.Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1.Số dư đầu năm	208.999.663.622	274.871.255.257	43.316.705.303	8.529.277.909	535.716.902.091
2. Số tăng trong kỳ	264.765.681	6.270.286.000	-	2.805.350.000	9.340.401.681
- Mua sắm mới	-	6.270.286.000	-	2.805.350.000	9.075.636.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	264.765.681	-	-	-	264.765.681
- Tăng khác	-	-	-		-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều động nội bộ					-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	209.264.429.303	281.141.541.257	43.316.705.303	11.334.627.909	545.057.303.772
- Chưa sử dụng	-	-	-	-	-
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn luỹ kế	-	-	-	-	-
1. Số dư đầu năm	127.316.582.533	222.507.006.744	28.221.862.192	7.514.898.403	385.560.349.872
2. Số tăng trong kỳ	9.150.235.036	16.430.563.503	3.494.933.251	734.084.441	29.809.816.231
- Khấu hao trong năm	9.150.235.036	16.430.563.503	3.494.933.251	734.084.441	29.809.816.231
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-

- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều động nội bộ					-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4.Số dư cuối kỳ	**136.466.817.569**	**238.937.570.247**	**31.716.795.443**	**8.248.982.844**	**415.370.166.103**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
1.Tại ngày đầu năm	81.683.081.089	52.364.248.513	15.094.843.111	1.014.379.506	150.156.552.219
2.Tại ngày cuối kỳ	72.797.611.734	42.203.971.010	11.599.909.860	3.085.645.065	129.687.137.669

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dung thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 209.928.402.903 đồng
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1.Số dư đầu kỳ	**10.576.243.470**	**11.181.498.736**	-	**21.757.742.206**
2. Số tăng trong kỳ	-	**570.000.000**	-	**570.000.000**
- Mua trong năm	-	570.000.000	-	570.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-		-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-		-	-
4. Số dư cuối kỳ	**10.576.243.470**	**11.751.498.736**	-	**22.327.742.206**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				-
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-
2. Số tăng trong kỳ	**2.617.159.942**	**10.726.587.540**	-	**13.343.747.482**
- Khấu hao trong năm	113.940.000	185.340.873	-	299.280.873
- Tăng khác	113.940.000	185.340.873	-	299.280.873
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**2.731.099.942**	**10.911.928.413**	-	**13.643.028.355**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu kỳ	7.959.083.528	454.911.196	-	8.413.994.724
2. Tại ngày cuối kỳ	7.845.143.528	839.570.323	-	8.684.713.851

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.518.975.636 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: không

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Bất động sản đầu tư khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				

1. Số dư đầu năm	**6.957.405.470**	**2.085.759.795**		**9.043.165.265**
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua sắm mới				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Khác				
4. Số cuối kỳ	**6.957.405.470**	**2.085.759.795**		**9.043.165.265**
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng				
- Chờ thanh lý				
- Khác				
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu năm	**1.785.630.001**	**614.024.051**		**2.399.654.052**
2. Số tăng trong kỳ	139.140.000	43.453.332		182.593.332
- Khấu hao trong kỳ	139.140.000	43.453.332		182.593.332
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số cuối kỳ	**1.924.770.001**	**657.477.383**	**-**	**2.582.247.384**
III.Giá trị còn lại của BĐSĐT				
1. Tại ngày đầu năm	5.171.775.469	1.471.735.744	-	6.643.511.213
2. Tại ngày cuối kỳ	5.032.635.469	1.428.282.412	-	6.460.917.881

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không Đồng
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: không

13. Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	**1.157.665.587**	**566.699.787**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (thuê điểm KD, bảo hiểm xe....)	1.157.665.587	566.699.787
b. Dài hạn	**111.137.051.772**	**110.814.376.679**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	111.137.051.772	110.814.376.679

c. Lợi thế thương mại		
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua		
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất		
Cộng		

14. Vay và nợ thê tài chính	**Cuối kỳ**		**Trong kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Vay ngắn hạn	1.003.740.975.052	1.003.740.975.052	2.955.264.869.302	2.972.129.522.003	1.020.605.627.753	1.020.605.627.753
b. Vay dài hạn						
Cộng	**1.003.740.975.052**	**1.003.740.975.052**	**2.955.264.869.302**	**2.972.129.522.003**	**1.020.605.627.753**	**1.020.605.627.753**

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	**Năm nay**			**Năm trước**		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Gốc	**Lãi**	**Gốc**	**Lãi**
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

15. Phải trả người bán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Các khoản phải trả người bán		
+ Cty E1 coporation	164.768.303.902	111.853.013.247
+ PTT international trading PTE - Ltd		19.752.169.500
+ CN tổng Cty khí VN - CTCP - Cty kinh doanh sản phẩm khí	273.533.734.243	154.951.720.403
+ Phải trả các đối tượng khác	24.501.178.905	34.252.838.749
Cộng	**462.803.217.050**	**320.809.741.899**
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả các đối tượng khác		
Cộng		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Liệt kê chi tiết cho từng đối tượng khách hàng có thông tin về mã tham		

chiếu		

16. Trái phiếu phát hành

16.1 Trái phiếu thường	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a. Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có triết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có triết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	7.092.826.797	6.779.997.618	312.829.179
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	81.624.535.877	80.610.632.818	1.013.903.059
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	798.403.836	30.932.177.253	31.730.581.089	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.200.184.111	12.926.064.167	15.172.762.809	3.953.485.469
6. Thuế thu nhập cá nhân	66.653.972	4.070.979.509	4.137.633.481	-
7. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng phải nộp	**7.065.241.919**	**136.646.583.603**	**138.431.607.815**	**5.280.217.707**
b. Phải thu				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
6. Thuế thu nhập cá nhân			165.764.462	165.764.462
7. Thuế tài nguyên				-
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất				-
9. Các loại thuế khác				
Cộng phải thu			165.764.462	165.764.462

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**3.548.560.932**	**1.847.062.693**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	3.548.560.932	1.847.062.693
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**74.850.421.187**	**3.445.907.782**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	443.370.401	745.978.444
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	72.723.116.420	312.451.820
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.683.944.366	2.387.477.518
b. Dài hạn	**3.022.986.475**	**7.077.556.155**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.022.986.475	7.077.556.155
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.443.289.187	3.445.907.782
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	169.722.400	124.625.768
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
c. Khả năng không thực hiện được hộp đồng với khách hàng		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

21. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**3.051.619.138**	**7.643.227.667**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	3.051.619.138	7.643.227.667
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	64.499.126	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CP quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 1/1/2021	603.426.638.000		(49.700.000)	111.883.086.895	47.129.789.350	762.389.814.245
- Tăng vốn trong năm trước				14.017.808.287		14.017.808.287
- Lãi trong năm					121.536.969.720	121.536.969.720
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác					44.955.959.377	44.955.959.377
Số dư tại ngày 31/12/2021	**603.426.638.000**	-	**(49.700.000)**	**125.900.895.182**	**123.710.799.693**	**852.988.632.875**
Số dư tại ngày 1/1/2022	**603.426.638.000**		**(49.700.000)**	**125.900.895.182**	**123.710.799.693**	**852.988.632.875**
- Tăng vốn trong năm nay				14.450.003.751		14.450.003.751
- Lãi trong năm nay					127.728.869.535	127.728.869.535
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác					191.655.035.803	191.655.035.803
Số dư tại ngày 31/12/2022	**603.426.638.000**		**(49.700.000)**	**140.350.898.933**	**59.784.633.425**	**803.512.470.358**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	316.042.990.000	316.042.990.000
- Vốn góp của các đối tác khác	287.349.860.000	287.349.860.000
- Cổ phiếu quỹ	33.530.000	33.530.000
Cộng	**603.426.380.000**	**603.426.380.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	603.426.380.000	603.426.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	156.882.141.000	12.067.857.000

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.342.638	60.342.638
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.353	3.353
+ Cổ phiếu phổ thông	3.353	3.353
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ. Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	140.350.898.933	125.900.895.182
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

25. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

26. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD		
- Euro		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	3.280.024.697.641	2.681.342.163.585
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.182.556.055	8.796.715.312
- Doanh thu ký cược vỏ bình	7.541.915.958	7.681.522.636
Cộng	**3.297.749.169.654**	**2.697.820.401.533**
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**2.903.131.619.576**	**2.681.342.163.585**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm nay**	**Năm trước**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	5.833.357.720	
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	4.813.879.940	3.992.626.790
Cộng	**10.647.237.660**	**3.992.626.790**
3. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.163.015.617.581	2.574.908.366.799

- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi hí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.078.570.193	9.866.604.647
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	2.865.759.017	1.906.981.348
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các loại chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(129.303.836)	2.023.563.306
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**3.175.830.642.955**	**2.588.705.516.100**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.621.470.181	56.443.696.970
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.648.480.750	72.848.263.259
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7.744.287.861	4.092.331.733
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**172.014.238.792**	**133.384.291.962**
5. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay	55.487.784.217	31.739.945.632
- Chiết khấu thanh toán, phí mua hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.216.362.863	923.428.814
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	853.721.886	(598.004.430)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**62.557.868.966**	**32.065.370.016**
6. Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	33.250.000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		

Cộng	**2.856.491.539**	**10.109.210.546**
7. Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		548.252.494
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	43.707.898	6.791.233.618
Cộng	**43.707.898**	**7.339.486.112**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**43.230.662.873**	**37.301.766.838**
+ CP nhân viên	19.407.070.223	18.595.707.143
+ Chi phí khấu hao	2.180.291.420	2.024.732.725
+ Dự phòng phải thu khó đòi		
+ Chi phí mua ngoài	15.393.564.870	12.533.048.570
+ Chi phí khác	6.249.736.360	4.148.278.400
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**39.719.345.057**	**36.231.736.611**
+ CP nhân viên	4.070.273.064	3.273.237.188
+ Chi phí khấu hao	228.186.175	221.987.982
+ CP khấu hao vỏ bình gas	18.003.552.245	17.062.162.282
+ Chi phí mua ngoài	8.694.281.693	7.874.171.900
+ Chi phí khác	8.723.051.880	7.800.177.259
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.742.943.570	15.133.503.017
- Chi phí nhân công	62.942.030.367	64.500.749.589
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.291.690.436	33.758.442.534
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.467.489.352	63.452.399.939
- Chi phí bằng tiền khác	46.517.755.724	38.052.407.599
Cộng	**226.961.909.449**	**214.897.502.678**
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.926.064.167	14.030.764.195
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**12.926.064.167**	**14.030.764.195**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	64.499.126	109.667.659
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	**Năm trước**
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 2.955.264.869.302 đồng
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0 đồng
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0 đồng
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0 đồng
Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán: 0 đồng
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0 đồng
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 2.972.129.522.003 đồng
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0 đồng
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0 đồng
Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0 đồng
Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán: 0 đồng
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0 đồng

Những thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
Thông tin về các bên liên quan:

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kết toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2): - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có

- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Tổng Công ty và các qui định của pháp luật.

Hà Nội, Ngày 19 tháng 1 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phan Thùy Linh	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Thanh Huyền	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Hữu Quang